

CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG QUAN NIỆM CỦA MỘT SỐ NHÀ TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ MỸ

NGUYỄN MINH HOÀN^(*)

Hiện có nhiều quan điểm về công bằng xã hội của các học giả phương Tây được tiếp cận theo nhiều hướng khác nhau, với những cấp độ khác nhau và ở những lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, đáng kể nhất là quan điểm của *John Rawls* (1921-2002), nhà triết học chính trị Mỹ, người đã đưa ra một lý thuyết về công bằng xã hội, với mong muốn khắc phục được hạn chế của nhiều quan điểm trước đó về công lý, và về công bằng. Hơn nữa, lý thuyết này được J. Rawls coi là sự tiếp nối và phát triển những tư tưởng truyền thống về công bằng xã hội trong lịch sử, mà đặc biệt là tư tưởng "*Khế ước xã hội*" của J. J. Rousseau và những tư tưởng về đạo đức học của I. Kant.

Trong tác phẩm "*A theory of justice*" (Lý thuyết về công lý), vấn đề công bằng và bình đẳng đã được J. Rawls nghiên cứu một cách hệ thống mang tính lý thuyết thuần túy, mà đối tượng của công bằng đã được ông xác định: đó chính là *thể chế xã hội* nói chung, cái quyết định cho sự lựa chọn nguyên tắc phân chia quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản, hay đó là phương thức phân phối lợi ích

có được từ hoạt động hợp tác xã hội của mỗi cá nhân (1, p.6).

Dựa trên nền tảng tư tưởng "Khế ước xã hội" của J. J. Rousseau và quan điểm đạo đức học của I. Kant, J. Rawls đã đi vào xây dựng một lý thuyết về *công bằng xã hội* được ông coi như một lý thuyết ở trình độ trừu tượng cao hơn để "thay thế cho những quan điểm đã thống trị quá lâu trong nền triết học truyền thống" (1, p.3).

Xuất phát từ luận điểm: "*công lý với tính cách là công bằng*" (Justice as fairness), J. Rawls đã so sánh với *khế ước xã hội* truyền thống, và cho rằng ở "*trạng thái bình đẳng nguyên thủy của công lý với tính cách là công bằng* là một sự nhất trí với *trạng thái tự nhiên* trong khế ước xã hội truyền thống" (1, p.11). Đương nhiên, với mong muốn xây dựng được một lý thuyết trừu tượng hơn về công bằng xã hội nói trên, J. Rawls đã giả định về một *trạng thái nguyên thủy* cho xuất phát điểm của nguyên tắc *công lý với tính cách là công bằng*.

(*) TS. Viện Triết học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh

Trạng thái xã hội ấy, theo J. Rawls, không phải là “một tình huống lịch sử cụ thể” (1, p.11), mà chỉ là một trạng thái giả thuyết thuần túy để đạt được một sự đề xuất cho một quan điểm mới về công bằng dựa trên việc minh chứng cho nguyên tắc *công lý với tính cách là công bằng*. Còn về con người trong trạng thái nguyên thủy ấy, theo J. Rawls quan niệm, đó là “*con người lý tính và không vụ lợi*” (1, p.12).

Như vậy, trong quan niệm công lý với tính cách là công bằng của J. Rawls, thì công lý (được hiểu là lẽ phải, điều thiện, hay phẩm hạnh tối cao của con người) chính là chuẩn mực của trạng thái xã hội lý tưởng mà ở đó mỗi cá nhân khi tham dự vào hợp tác xã hội hoàn toàn dựa vào sự tự nguyện, và ngày càng đạt được lợi ích tối đa của mình. Nói cách khác, khi ở trạng thái xã hội lý tưởng thì công lý với tính cách là công bằng chỉ còn lại giá trị công lý.

Trạng thái nguyên thủy mà J. Rawls muốn nói đến ở đây có một đặc trưng là ở đó không người nào biết được địa vị hay thân phận của mình, thậm chí cũng không ai biết được vận may của mình trong sự phân phối tài sản, và thậm chí cũng không ai biết được năng lực, trí tuệ và sức mạnh của mình v.v... Cũng ở trạng thái xã hội lý tưởng ấy, J. Rawls còn giả định rằng: mọi người đều không ai biết đến quan niệm về cái thiện, cũng như không ai biết được khuynh hướng tâm lý đặc thù của mình. Họ lựa chọn nguyên tắc công lý khi đứng đằng sau bức màn của sự vô tri (ignorance) (1, p.11).

Ngược lại, trong một thể chế xã hội cụ thể thì công lý mới chỉ có nghĩa là công bằng, hay công bằng chỉ là sự thể

hiện phần nào của công lý trong cái “công lý với tính cách là công bằng” ấy. Nếu chuẩn mực để xác định sự công bằng trong một thể chế xã hội cụ thể chính là nguyên tắc phân chia quyền lợi và nghĩa vụ cho mỗi cá nhân. Vậy tiêu chí hàng đầu để xác định thể chế xã hội gọi là công bằng ấy được J. Rawls quan niệm như thế nào?

Theo J. Rawls, trước hết công bằng chỉ có được khi con người tự nguyện cùng tham dự vào hợp tác xã hội để làm sao cho mỗi cá nhân giành được lợi ích nhiều hơn so với khi họ sống đơn lẻ. Nói cách khác, nếu thể chế của một xã hội là căn cứ để xác định được một nguyên tắc phân chia quyền lợi và nghĩa vụ phù hợp đối với lợi ích của mỗi cá nhân trên tinh thần tự nguyện trong quan hệ hợp tác ấy, thì thể chế xã hội ấy gọi là công bằng.

Đương nhiên, theo J. Rawls, bất cứ một xã hội nào đều không thể là một cơ chế hợp tác thực sự mang tính tự nguyện vì mỗi người sinh ra ở một vị thế xã hội đặc định và tính chất thực tế của trạng thái ấy đã ảnh hưởng tới mọi mặt đời sống của mỗi cá nhân. Thế nhưng, nếu một xã hội phù hợp với nguyên tắc công bằng (theo nghĩa công lý với tính cách là công bằng), thì nó sẽ ngày càng trở thành một cơ chế hợp tác được mọi người thừa nhận và họ mới thực hiện nghĩa vụ của mình một cách tự nguyện (1, p.12).

Như vậy, xuất phát từ nguyên tắc phân chia quyền lợi và nghĩa vụ trong trạng thái xã hội lý tưởng là công lý, và trong xã hội cụ thể là công bằng, J. Rawls đã đi đến phân chia hai nguyên tắc khác biệt của *công lý với tính cách là*

công bằng: Nguyên tắc *thứ nhất*, giả định được thực hiện trong trạng thái xã hội lý tưởng nên yêu cầu phân chia bình đẳng quyền lợi và nghĩa vụ. Nguyên tắc *thứ hai*, thực hiện trong trạng thái xã hội cụ thể, và vì ở trạng thái này tồn tại sự bất bình đẳng về tài sản và năng lực của mỗi con người, cho nên nguyên tắc thứ hai này chỉ dẫn đạt đến giá trị công lý khi nó thực hiện sự bù đắp cho những thành viên xã hội ở vị thế bất lợi nhất (1, p.13).

Tuy nhiên, xuất phát từ luận điểm *công lý với tính cách là công bằng*, trong đó *công lý* theo nghĩa là chuẩn mực của một xã hội lý tưởng, còn *công bằng* được hiểu là chuẩn mực của một thể chế xã hội cụ thể nói trên, nhưng cả hai trạng thái này đều dựa vào *cơ chế tự nguyện*, J. Rawls cho rằng, bản thân xã hội lý tưởng không phải chỉ hoàn toàn ở *trạng thái nguyên thủy* mà phần nào nó đã được phản ánh ở ngay trong một thể chế xã hội cụ thể. Vì thế, trong một thể chế xã hội, công bằng sẽ ngày càng đạt đến giá trị công lý, nếu chuẩn mực của công bằng bảo đảm được sự phân chia ngày càng *bình đẳng* hơn giữa quyền lợi và nghĩa vụ, hay ngày càng phải hạn chế được sự khác biệt về xuất phát điểm của mỗi cá nhân khi bước vào tham dự hoạt động hợp tác xã hội.

Theo J. Rawls, ở nguyên tắc thứ hai, sự phân chia quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản cho cá nhân trong một thể chế xã hội cụ thể phải xuất phát từ sự rất khác nhau về khả năng bẩm sinh và địa vị xã hội của mỗi cá nhân, chứ không phải là sự *san bằng* xuất phát điểm như nhau cho mỗi cá nhân. Vì thế, J. Rawls đã không tán thành với quan điểm cho

rằng, phải tạo ra *công bằng về cơ hội* bằng cách thực hiện sự *bù đắp* cho những người ít có cơ hội do những thiệt thòi bẩm sinh để có xuất phát điểm ngang nhau với những người có lợi thế. Lý do mà J. Rawls không tán thành quan điểm ấy vẫn là ở chỗ việc thực hiện bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi cơ bản cho mọi cá nhân không phân biệt sự khác biệt bẩm sinh và địa vị xã hội thì chỉ có thể có được trong sự giả định của trạng thái nguyên thủy (ở xã hội lý tưởng); còn khi thực hiện công bằng theo *nguyên tắc thứ hai* này (trong một thể chế xã hội hiện thực) thì sự công bằng không đòi hỏi xã hội phải cố gắng san phẳng những điều kiện bất lợi với mong muốn tạo được sự ngang bằng giữa mọi người như một sự *bất chấp* nhau trong một *cuộc chơi* (1, p.86).

Như vậy, trong quan niệm của J. Rawls thì sự công bằng hay không công bằng trong một thể chế xã hội không phải là sự khác nhau về xuất phát điểm của mỗi cá nhân, mà chỉ chủ yếu ở chỗ, khi tham gia vào hợp tác xã hội, cho dù có sự bất bình đẳng vì có những khác biệt bẩm sinh và địa vị xã hội giữa người và người, nhưng nếu đó là sự chấp nhận mang tính tự nguyện trong cơ chế hoạt động hợp tác xã hội chung thì đó vẫn là công bằng. Vì thế, một thể chế xã hội chỉ là không công bằng nếu thể chế đó bị những người ở một giai cấp này lợi dụng những nhân tố ngẫu nhiên để biến thành đặc quyền đặc lợi cho mình, và biến nó thành sự bất lợi cho những người ở giai cấp khác mà họ không biết được rằng đang có sự chi phối của những yếu tố ngẫu nhiên đó. Theo J. Rawls, đó là trường hợp của xã hội nô lệ

và phong kiến, vì xã hội đó đã không dựa vào sự ngang bằng về nghĩa vụ và quyền lợi giữa giai cấp này và giai cấp khác (1, p.87).

Những quan điểm trên đây của J. Rawls trong tác phẩm “Lý thuyết về công lý” phần nào cho thấy đó chính là những quan điểm mà J. Rawls đã cố vũ cho chủ nghĩa tự do mới thập kỷ 70 - 80 của thế kỷ XX theo quan điểm của mình. Bởi vì, những phân tích của ông về những nguyên tắc phân chia quyền lợi và nghĩa vụ trong một thể chế xã hội, đặc biệt là sự đề cao lợi ích của mỗi cá nhân trong cơ chế hợp tác xã hội được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của mỗi cá nhân. Hơn nữa, cho dù có nhấn mạnh tới việc hạn chế xuất phát điểm bất bình đẳng bằng cách thực hiện sự bù đắp trở lại một phần lợi ích của những người có lợi thế (sau khi những người này đã thoả mãn được lợi ích của mình) cho những cá nhân ở vị thế bất lợi nhất trong “cơ chế hợp tác xã hội” ấy cũng không làm gì được nhiều hơn để thu hẹp cái khoảng cách vốn đã quá sâu và quá rộng trong xã hội mà chủ nghĩa tự do mới ấy đang thịnh hành.

Cũng đi theo tinh thần của chủ nghĩa tự do mới, nhà triết học xã hội người Mỹ *Iris Marion Young* (1949-2006) lại có những kế thừa và phát triển quan niệm của J. Rawls về công bằng xã hội theo một cách khác.

Trong tác phẩm “*Justice and the Politics of Difference*” (Công bằng và chính trị học về sự khác biệt), xuất bản năm 1990, Marion Young xuất phát từ sự phân tích những quan điểm về chuẩn mực của công bằng xã hội với *nguyên tắc phân chia quyền và nghĩa vụ* của J.

Rawls, và tiếp thu cả quan điểm về *phương thức phân phối* của K. Marx trong “*Phê phán cương lĩnh Gô-ta*” để đưa ra quan điểm của mình về công bằng xã hội.

Kế thừa quan điểm của J. Rawls về đối tượng của công bằng xã hội chính là sự phân chia quyền và nghĩa vụ trong một thể chế xã hội dựa trên quan hệ hợp tác xã hội, Marion Young cho rằng, “nhiều lý thuyết phân phối công bằng tin rằng, công bằng là khái niệm chuẩn mực cơ bản để xác định mọi hình thức của thể chế xã hội, nhưng đồng thời nó cũng xác định phạm vi phân phối công bằng” (2, p.24).

Tuy nhiên, phạm vi phân phối công bằng mà Marion Young xác định không phải chỉ bó hẹp trong việc phân phối mọi nguồn lực vật chất và thu nhập của mỗi cá nhân, mà Marion Young cho rằng, “lý thuyết phân phối công bằng có thể và cần áp dụng cho mọi vấn đề của cơ cấu xã hội hơn là phân phối của cải, thu nhập và mọi nguồn lực” (2, p.24).

Mặc dù, xuất phát từ quan niệm về phân chia quyền và nghĩa vụ cho mỗi cá nhân của một thể chế xã hội trong quan niệm của J. Rawls về công bằng, nhưng Marion Young đã chỉ ra những thiếu sót trong quan niệm ấy và cho rằng, không thể chỉ dựa vào một thể chế xã hội để đưa ra nguyên tắc phân chia giữa quyền và nghĩa vụ. Theo Marion Young, một số lý thuyết chính trị dường như chỉ tập trung vào việc những cơ quan lập pháp và hành pháp có xu hướng đã tách khỏi đời sống hàng ngày của người dân; còn những quan chức chính phủ của nó thì chỉ bằng quyền lực của mình, để đưa ra những quyết định chính trị như là căn

cứ cho việc xác định được sự đúng đắn của nguyên tắc phân chia giữa quyền lợi và nghĩa vụ cho mỗi người dân (2, p.22). Vì thế, Marion Young cho rằng, “Phương thức phân phối hoàn toàn mang tính điều chỉnh xã hội về những gì mà mỗi cá nhân có được, họ có được bao nhiêu, và có bao nhiêu so với những cái mà người khác có được. Điều này được tập trung vào quyền sở hữu” (2, p.110).

Việc Marion Young nhấn mạnh tới việc thực hiện nguyên tắc phân phối dựa trên *quyền sở hữu* ấy thực ra vẫn là nhấn mạnh tới việc thực hiện phân phối mọi nguồn lực vật chất và phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, vì nhấn mạnh đến việc mở rộng quyền tự do điều chỉnh quan hệ giữa người với người trong xã hội cho nên, Marion Young đã cho rằng, muốn thực hiện công bằng xã hội thì bên cạnh việc phân chia mọi nguồn của cải vật chất, còn phải phân chia cả *quyền tự chủ* cho mỗi cá nhân, thực hiện *phân công lao động* và *văn hoá*, vì đây chính là những nhân tố cơ bản cho mỗi cá nhân sử dụng để điều chỉnh sự hoạt động của mình trong mối quan hệ với cộng đồng xã hội để có được sự đối xử công bằng trong xã hội.

Những quan điểm trên đây của Marion Young về công bằng xã hội thực ra là xuất phát từ lập trường bảo vệ những phong trào xã hội cánh tả, như phong trào đấu tranh của người Mỹ da đen, phong trào của người Mỹ gốc Ấn, đặc biệt là phong trào phụ nữ bình

quyền... Tuy nhiên, do quá nhấn mạnh đến việc đòi hỏi phải có sự đối xử tôn trọng như nhau với các điều kiện riêng về quyền tự chủ và văn hoá như những thế mạnh riêng của mỗi nhóm xã hội khác nhau, mà không thấy thực chất của sự khác biệt xã hội ấy giữa những nhóm cộng đồng dân cư khác nhau trong xã hội nước Mỹ (suy cho cùng đều bị quyết định bởi điều kiện kinh tế vốn quá khác biệt), cho nên đây chính là hạn chế trong việc thực hiện những mong muốn về một xã hội công bằng thực sự trong quan điểm của Marion Young. Như vậy, so với quan điểm của J. Rawls, dù Marion Young có sự tiếp cận với vấn đề công bằng xã hội phần nào đã thể hiện được tính thực tế hơn về mặt nguyên tắc. Song trên thực tế, những mục tiêu được thực hiện bởi nguyên tắc mà của cả J. Rawls và Marion Young đưa ra dù được chấp nhận hay không nó vẫn khó có thể trở thành quan điểm chiếm ưu thế trước rất nhiều trào lưu tư tưởng khác nhau về công bằng trong điều kiện của *chủ nghĩa tự do mới* đang ở cao trào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Rawls, John. A theory of justice. Revised edition. The Belknap press of Harvard University press, Cambridge, Massachusetts. USA, 2001.
2. Young, Iris Marion. Justice and the Politics of Deffirence. Oxford: Princeton University Press, 1990.